

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM LA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500290578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Khanh	Phó Chủ tịch	
Ông Thiệu Quang Quyền	Ủy viên	
Ông Phạm Quang Minh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 30/05/2023)
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2023)

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được lập ngày 06 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024


Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.862.657.918	59.507.703.430
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.661.215.059	4.274.702.732
111	1. Tiền		6.461.215.059	2.774.702.732
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.200.000.000	1.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.736.372.099	54.731.504.490
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.321.955.729	15.898.208.269
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.583.621.156	12.223.134.016
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	19.676.045.757	19.676.045.757
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.016.581.482	7.788.134.746
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(6.861.832.025)	(854.018.298)
140	IV. Hàng tồn kho		530.400.800	20.761.782
141	1. Hàng tồn kho	10	530.400.800	20.761.782
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.934.669.960	480.734.426
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.810.187.540	469.094.916
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	124.482.420	11.639.510
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		644.511.844.688	693.601.393.482
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	4.300.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	4.300.000.000
220	II. Tài sản cố định		428.475.628.677	471.733.729.048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	428.475.628.677	471.733.729.048
222	- Nguyên giá		911.881.985.986	906.020.306.318
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(483.406.357.309)	(434.286.577.270)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	211.423.969.748	211.598.304.454
251	1. Đầu tư vào công ty con		210.866.304.454	210.866.304.454
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	732.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(174.334.706)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.612.246.263	5.969.359.980
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.612.246.263	5.969.359.980
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		692.374.502.606	753.109.096.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		326.874.711.457	380.050.395.500
310	I. Nợ ngắn hạn		213.022.151.635	133.734.146.406
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.098.197.997	3.785.591.402
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.291.037.360	3.271.548.456
314	3. Phải trả người lao động		181.505.167	201.038.383
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.040.114.356	7.761.886.947
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	30.203.344.014	81.993.204.606
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	165.263.689.272	36.717.753.028
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.944.263.469	3.123.584
330	II. Nợ dài hạn		113.852.559.822	246.316.249.094
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	113.852.559.822	246.316.249.094
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		365.499.791.149	373.058.701.412
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	365.499.791.149	373.058.701.412
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		315.000.000.000	315.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		315.000.000.000	315.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.115.706.035	6.269.146.494
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.145.355.492	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.238.729.622	51.789.554.918
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(4.781.888.558)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		27.238.729.622	56.571.443.476
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		692.374.502.606	753.109.096.912

Nguyễn Thị Tám Phương
Người lập biểu

Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	136.251.313.220	159.719.115.098
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.251.313.220	159.719.115.098
11 4. Giá vốn hàng bán	21	70.061.891.147	69.349.958.494
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.189.422.073	90.369.156.604
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	523.772.419	1.930.413.635
22 7. Chi phí tài chính	23	27.649.015.304	30.619.540.945
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		26.692.433.626	29.837.293.973
25 8. Chi phí bán hàng		-	-
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.000.217.383	2.837.899.419
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.063.961.805	58.842.129.875
31 11. Thu nhập khác	25	288.823.028	458.599.151
32 12. Chi phí khác	26	675.894.500	66.482.155
40 13. Lợi nhuận khác		(387.071.472)	392.116.996
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.676.890.333	59.234.246.871
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1.438.160.711	2.662.803.395
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>27.238.729.622</u>	<u>56.571.443.476</u>

Nguyễn Thị Tám Phượng
Người lập biểu

Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.676.890.333	59.234.246.871
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		50.666.161.909	51.101.510.293
03	- Các khoản dự phòng		6.182.148.433	120.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		65.798.183	(1.914.032.703)
06	- Chi phí lãi vay		27.474.680.598	30.619.540.945
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.065.679.456	139.161.265.406
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		16.949.934.222	(16.951.180.742)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(509.639.018)	33.058.731
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		30.385.940.405	2.131.193.363
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		16.021.093	4.442.487.566
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.969.304.121)	(30.002.807.495)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.074.620.810)	(2.058.794.859)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(328.500.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.535.511.227	96.755.221.970
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.321.706.214)	(979.688.906)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		324.074.074	10.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.800.000.000)	(9.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.100.000.000	5.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	47.506.451
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		532.153.240	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.165.478.900)	(5.221.682.455)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		67.900.000.000	3.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(72.600.000.000)	(103.600.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(113.283.520.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(117.983.520.000)	(100.600.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.386.512.327	(9.066.460.485)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.274.702.732	13.341.163.217
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		7.661.215.059	4.274.702.732

Nguyễn Thị Tâm Phương
Người lập biểu

Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500290578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.000.000.000 VND, tương đương 31.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 34 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 36 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2023, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 157.686.087.249 VND trong đó có 165.263.689.272 VND là nợ dài hạn đến hạn trả (tương ứng tại ngày 01/01/2023 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 74.226.442.976 VND, trong đó có 36.717.753.028 VND là nợ dài hạn đến hạn trả) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính này được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Văn phòng đại diện

Địa chỉ

Số 21, ngõ 178, đường Tây Sơn, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 17 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 16 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí nạo vét lòng hồ, chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền lương thường tháng 13 được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Quý khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh Quý dự phòng tài chính được hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu và các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Giấy chứng nhận đầu tư số 26121000040 ngày 14 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Sơn La	Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập thu được từ dự án. Năm 2023 là năm tài chính thứ 6 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế và đang được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập thu được từ dự án.	Đến hết năm 2045

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động thủy điện;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện năng tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.745.860	226.352.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.454.469.199	2.548.350.308
Các khoản tương đương tiền (*)	1.200.000.000	1.500.000.000
	7.661.215.059	4.274.702.732

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 1,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	13.812.591.990	15.623.695.078
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	274.513.191	274.513.191
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn Cầu	234.850.548	-
	14.321.955.729	15.898.208.269

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	11.014.310.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	-	14.310.000
- Công ty TNHH Công Nghệ CRE Việt Nam	-	11.000.000.000
Bên khác	2.583.621.156	1.208.824.016
- B Fouress Private Limited	1.904.814.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	185.210.341
- Trả trước cho người bán khác	493.596.815	1.023.613.675
	2.583.621.156	12.223.134.016

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tạm ứng	725.338.601	6.956.751.001
- Phải thu tiền chi hộ (*)	362.499.797	211.996.921
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.964.384	97.345.205
- Thủ lao HĐQT, BKS	308.000.000	336.000.000
- Tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	509.997.951	159.997.951
- Phải thu ngắn hạn khác	21.780.749	26.043.668
	2.016.581.482	7.788.134.746

(*) Là khoản phải thu tiền điện mà Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La chi hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà khi sử dụng chung hệ thống điện tại Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoắt.

9 .NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	274.513.191	(274.513.191)	274.513.191	(274.513.191)
Trả trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	(185.210.341)	185.210.341	(185.210.341)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI Chi nhánh Hà Nội	120.000.000	(120.000.000)	120.000.000	(120.000.000)
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	(109.508.815)	109.508.815	(109.508.815)
- UBND xã Mường La	4.788.000	(4.788.000)	4.788.000	(4.788.000)
Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (*)	19.676.045.757	(5.902.813.727)	19.676.045.757	-
Phải thu khác				
- Phải thu khác	509.997.951	(264.997.951)	159.997.951	(159.997.951)
	20.880.064.055	(6.861.832.025)	20.530.064.055	(854.018.298)

(*) Được đánh giá dựa theo thời gian quá hạn theo quy định của hợp đồng tương ứng với mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

10 .HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	530.400.800	20.761.782
	530.400.800	20.761.782

11 .TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm nhà máy	238.459.608	268.753.250
- Cước dịch vụ thuê kênh truyền dữ liệu	97.618.182	134.224.999
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm SAP S/4HANA	1.388.898.000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	85.211.750	66.116.667
	1.810.187.540	469.094.916
Dài hạn		
- Chi phí nạo vét lòng hồ	1.818.462.752	4.856.017.916
- Công cụ, dụng cụ	238.834.782	311.711.925
- Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy	2.554.948.729	609.105.389
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	192.524.750
	4.612.246.263	5.969.359.980

13 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	282.150.000	90.720.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	45.360.000	90.720.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	236.790.000	-
Bên khác	4.816.047.997	3.694.871.402
- Công ty Cổ phần Xây dựng Sơn Lâm	694.051.434	694.051.434
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển chiến lược Năng Lượng	485.179.367	485.179.367
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - Canada	409.313.383	409.313.383
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghiệp Tàu thủy Hải Long	385.500.000	385.500.000
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	799.092.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.042.911.813	1.720.827.218
	5.098.197.997	3.785.591.402

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6.826.463.224	7.103.333.719
- Chi phí lương, thưởng	213.651.132	658.553.228
	7.040.114.356	7.761.886.947

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	55.058.014	61.398.606
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	30.000.000.000	-
- Phải trả về cổ tức	148.286.000	81.931.806.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	67.740.088.000
+ Cổ đông khác	148.286.000	14.191.718.000
	30.203.344.014	81.993.204.606

(*) Khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu về việc chia sẻ quyền sở hữu tài sản là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220kV Sơn La nằm trên vị trí từ cột số 15 đến Trạm biến áp 220kV Sơn La, ngăn lộ tại Trạm biến áp 220kV.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	260.708.800.000	82,76	260.708.800.000	82,76
- Ông Lê Quốc Hương	36.089.000.000	11,46	36.089.000.000	11,46
- Các cổ đông khác	18.202.200.000	5,78	18.202.200.000	5,78
	315.000.000.000	100,00	315.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	315.000.000.000	315.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	-	315.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	81.931.806.000	81.946.531.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	31.500.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.500.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(113.283.520.000)	(14.725.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(113.283.520.000)	(14.725.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	148.286.000	81.931.806.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.500.000	31.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.500.000	31.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.500.000	31.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.500.000	31.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.500.000	31.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m2	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Bản Hua Bó, Nang Phai, xã Mường Bú, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Nậm La	221.469,30	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	Từ 10/10/2020 đến 14/12/2057
Bản Phiêng Hay, Bản Ái, Bản Lả Mường, Bản Sắng xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Nậm La	233.363,00		Từ 25/04/2015 đến 14/12/2057
Thuê đất tại bản Sắng, bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Nậm La	30.347,50		Từ 27/02/2020 đến 14/12/2057
Bản Tát Ngoẵng, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Tát Ngoẵng	168.548,10		Từ 06/12/2021 đến 20/07/2044

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán điện	136.251.313.220	159.719.115.098
	136.251.313.220	159.719.115.098

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hoạt động bán điện		
+ Chi phí nhân công	4.799.640.596	5.536.676.667
+ Chi phí khấu hao	50.853.700.917	51.101.510.293
+ Các chi phí khác	14.408.549.634	12.711.771.534
	70.061.891.147	69.349.958.494

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	523.772.419	1.930.413.635
	523.772.419	1.930.413.635

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	26.692.433.626	29.837.293.973
Dự phòng tổn thất đầu tư	174.334.706	-
Chi phí phát hành trái phiếu	782.246.972	782.246.972
	27.649.015.304	30.619.540.945

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.273.619.591	1.179.019.049
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	47.599.335	35.374.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.083.755	-
Thuế, phí, và lệ phí	120.903.400	104.352.763
Chi phí dự phòng	6.007.813.727	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.453.511.125	154.494.273
Chi phí khác bằng tiền	1.056.686.450	1.364.658.956
	10.000.217.383	2.837.899.419

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ bán Chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế (I-RECs)	288.823.028	458.599.151
	288.823.028	458.599.151

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	589.570.602	16.380.932
Các khoản bị phạt	86.323.898	35.690.864
Chi phí khác	-	14.410.359
	675.894.500	66.482.155

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.676.890.333	59.234.246.871
Các khoản điều chỉnh tăng	86.323.898	50.101.223
- Chi phí không hợp lệ	86.323.898	50.101.223
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.028.280.196)
- Chuyển lỗ 2021	-	(6.028.280.196)
Thu nhập chịu thuế TNDN	28.763.214.231	53.256.067.898
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất ưu đãi 10%	2.876.321.423	5.325.606.790
Số thuế TNDN được giảm theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP	(1.438.160.712)	(2.662.803.395)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.438.160.711	2.662.803.395
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	524.620.810	(79.387.726)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.074.620.810)	(2.058.794.859)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(111.839.289)	524.620.810

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	439.612.145	538.178.029
Chi phí nhân công	6.890.871.979	6.715.695.716
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.666.161.909	51.101.510.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.095.190.390	6.643.064.763
Chi phí khác bằng tiền	14.970.272.107	7.189.409.112
	80.062.108.530	72.187.857.913

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

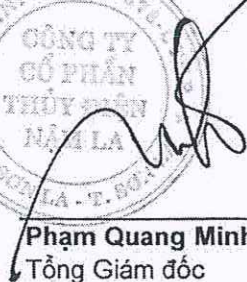
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

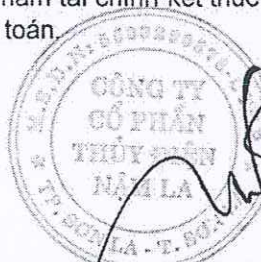
30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Tám Phượng
Người lập biểu


Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2024



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 6.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La với lãi suất 4,4%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	210.866.304.454	93.234.451.200	-	80.520.662.400
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (1)	210.866.304.454	93.234.451.200	-	80.520.662.400
Đầu tư vào đơn vị khác	732.000.000		(174.334.706)	-
- Công ty Cổ phần Viwaseen 6 (2)	732.000.000		(174.334.706)	-
	211.598.304.454		(174.334.706)	211.598.304.454

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và 30/12/2023.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	52,06%	52,06%	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	4,00%	4,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (1)	19.676.045.757	-	-	-	19.676.045.757	(5.902.813.727)
	<u>19.676.045.757</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.676.045.757</u>	<u>(5.902.813.727)</u>

Dài hạn						
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	2.500.000.000	-	1.000.000.000	3.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.800.000.000	-	4.800.000.000	6.600.000.000	-	-
	<u>4.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.800.000.000</u>	<u>10.100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
(1)	Hợp đồng số 01-2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các phụ lục hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	9,6%/năm	12 tháng	Tin chấp	8.021.063.694	8.021.063.694
	Hợp đồng số 02-2021/TĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các phụ lục hợp đồng					11.654.982.063	11.654.982.063
						<u>19.676.045.757</u>	<u>19.676.045.757</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	321.209.455.633	450.378.384.394	134.395.981.007	36.485.284	906.020.306.318
- Mua trong năm	-	99.000.000	-	-	99.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.222.706.214	-	-	-	8.222.706.214
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.460.026.546)	-	(2.460.026.546)
Số dư cuối năm	329.432.161.847	450.477.384.394	131.935.954.461	36.485.284	911.881.985.986
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	155.064.076.675	233.913.451.866	45.272.563.445	36.485.284	434.286.577.270
- Khấu hao trong năm	15.909.733.882	20.219.810.811	14.536.617.216	-	50.666.161.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.546.381.870)	-	(1.546.381.870)
Số dư cuối năm	170.973.810.557	254.133.262.677	58.262.798.791	36.485.284	483.406.357.309
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	166.145.378.958	216.464.932.528	89.123.417.562	-	471.733.729.048
Tại ngày cuối năm	158.458.351.290	196.344.121.717	73.673.155.670	-	428.475.628.677
<i>Trong đó, Tài sản cố định tại Nhà máy Nậm La như sau:</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	237.415.577.066	225.169.464.620	248.930.206.620	36.485.284	711.551.733.590
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.039.434.498	-	-	-	4.039.434.498
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.460.026.546)	-	(2.460.026.546)
Số dư cuối năm	241.455.011.564	225.169.464.620	246.470.180.074	36.485.284	713.131.141.542
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	132.945.552.150	124.127.357.682	147.882.874.609	36.485.284	404.992.269.725
- Khấu hao trong năm	11.077.409.663	12.534.384.434	14.347.608.492	-	37.959.402.589
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.546.381.870)	-	(1.546.381.870)
Số dư cuối năm	144.022.961.813	136.661.742.116	160.684.101.231	36.485.284	441.405.290.444
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	104.470.024.916	101.042.106.938	101.047.332.011	-	306.559.463.865
Tại ngày cuối năm	97.432.049.751	88.507.722.504	85.786.078.843	-	271.725.851.098

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Trong đó, Tài sản cố định tại Nhà máy Tắt Ngoẵng như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.126.958.182	56.518.181.818	87.823.432.728	-	194.468.572.728
- Mua trong năm	-	99.000.000	-	-	99.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.183.271.716	-	-	-	4.183.271.716
Số dư cuối năm	54.310.229.898	56.617.181.818	87.823.432.728	-	198.750.844.444
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.432.681.424	8.791.717.172	13.069.908.953	-	29.294.307.549
- Khấu hao trong năm	3.171.838.369	3.929.959.323	5.604.961.624	-	12.706.759.316
Số dư cuối năm	10.604.519.793	12.721.676.495	18.674.870.577	-	42.001.066.865
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	42.694.276.758	47.726.464.646	74.753.523.775	-	165.174.265.179
Tại ngày cuối năm	43.705.710.105	43.895.505.323	69.148.562.151	-	156.749.777.579

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình của Nhà máy Thủy điện Nậm La đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 186.908.732.846 VND;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình của Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoẵng đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 87.510.668.846 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.529.567.574 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 04 : VAY

	01/01/2023	Trong năm		31/12/2023
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	36.717.753.028	165.263.689.272	36.717.753.028	165.263.689.272
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	32.700.000.000	27.920.000.000	32.700.000.000	27.920.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	4.800.000.000	6.000.000.000	4.800.000.000	6.000.000.000
Trái phiếu phát hành (d)	(782.246.972)	131.343.689.272	(782.246.972)	131.343.689.272
- Gốc trái phiếu	-	131.800.000.000	-	131.800.000.000
- Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu	(782.246.972)	(456.310.728)	(782.246.972)	(456.310.728)
	36.717.753.028	165.263.689.272	36.717.753.028	165.263.689.272
b. Vay dài hạn				
Vay dài hạn	146.172.559.822	65.400.000.000	63.800.000.000	147.772.559.822
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	131.708.559.822	-	49.000.000.000	82.708.559.822
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	14.464.000.000	-	4.800.000.000	9.664.000.000
- Vũ Tuấn Cường	-	65.400.000.000	10.000.000.000	55.400.000.000
Trái phiếu phát hành (d)	136.861.442.300	-	5.517.753.028	131.343.689.272
- Gốc trái phiếu	138.100.000.000	-	6.300.000.000	131.800.000.000
- Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu	(1.238.557.700)	-	(782.246.972)	(456.310.728)
	283.034.002.122	65.400.000.000	69.317.753.028	279.116.249.094
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(36.717.753.028)	(165.263.689.272)	(36.717.753.028)	(165.263.689.272)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	246.316.249.094		32.600.000.000	113.852.559.822

Phụ lục 04 : Vay (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Hợp đồng tín dụng số 16/VIP- BB-TH/0107	120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán tái cấu trúc dự nợ các khoản vay theo các hợp đồng trung dài hạn số 1612-ĐĐ-CG/HĐTD-LienVietPostBank ngày 17/06/2012 và 1712-ĐĐ-CG/HĐTD-LienVietPostBank ngày 17/06/2012 ký giữa Bên vay và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô; là các chi phí đầu tư hợp pháp đã thanh toán đối với Dự án Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc Dự án thủy điện Nậm La, quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 43/EVNNPC- B9 ngày 30/07/2010 ký giữa Công ty cổ phần Thủy điện Nậm La và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của bên cho vay
(2)	Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư số 01/2021/HĐKT/HĐTD-NHPT	180 tháng	9,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Tài sản hình thành sau đầu tư dự án và các tài sản có thể hình thành trong tương lai.
(3)	Hợp đồng vay vốn số 2410/2023/HĐVW/NL-VTC	24 tháng	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

d. Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

Loại trái phiếu: Trái phiếu phát hành theo mệnh giá.

Thời hạn trái phiếu là 03 năm; Lãi suất cố định 10,2%/năm cho 4 kỳ thanh toán đầu tiên; Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sau 04 kỳ đầu tiên là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 4%/năm. Lãi được trả định kỳ 06 tháng/lần.

Tổng giá trị đã phát hành: Khối lượng đã phát hành là 1.381 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có đảm bảo bằng tài sản. Mệnh giá trái phiếu 100.000.000 VND/trái phiếu.

Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn.

Hình thức bảo đảm: Toàn bộ nhà máy trạm phân phối Nhà máy Thủy điện Nậm La, toàn bộ công trình tuyến năng lượng đập đầu mối thuộc nhà máy thủy điện Nậm La, toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ hoạt động nhà máy Thủy điện Nậm La.

Số dư tại ngày 01/01/2023: 138.100.000.000 VND

Số dư tại ngày 31/12/2023: 131.800.000.000 VND

Tình hình sử dụng vốn: Đã sử dụng vốn đúng mục đích phát hành trái phiếu

Bên liên quan nắm giữ trái phiếu: Không có

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.035.171.149	11.902.122.946	12.059.750.645	-	877.543.450
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	59.886.225	59.886.225	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	524.620.810	1.438.160.711	2.074.620.810	111.839.289	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	11.639.110	-	1.622.627.174	1.623.630.795	12.642.731	-
- Thuế Tài nguyên (*)	-	619.805.577	10.661.630.523	10.742.134.166	-	539.301.934
- Các loại thuế khác	-	-	26.612.285	3.000.000	-	23.612.285
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	400	1.091.950.920	5.646.306.152	5.887.677.381	400	850.579.691
	11.639.510	3.271.548.456	31.357.346.016	32.450.700.022	124.482.420	2.291.037.360

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	315.000.000.000	6.269.146.494	-	(4.529.888.558)	316.739.257.936
Lãi trong năm trước	-	-	-	56.571.443.476	56.571.443.476
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(252.000.000)	(252.000.000)
Số dư cuối năm trước	315.000.000.000	6.269.146.494	-	51.789.554.918	373.058.701.412
Lãi trong năm nay	-	-	-	27.238.729.622	27.238.729.622
Phân phối lợi nhuận (*)	-	11.846.559.541	5.145.355.492	(51.789.554.918)	(34.797.639.885)
Số dư cuối năm nay	315.000.000.000	18.115.706.035	5.145.355.492	27.238.729.622	365.499.791.149

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	51.789.554.918
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	11.846.559.541
- Trích Quỹ khen thưởng	2.961.639.885
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	5.145.355.492
- Chi trả cổ tức	31.500.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS	336.000.000
Tổng Lợi nhuận phân phối	51.789.554.918

